

Số: ~~1922~~/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Phân cấp, xã hội hóa công tác
duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải”**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

*Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 sửa đổi, bổ sung
một số điều liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2012 của
Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2010 của
Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của
Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2005 của
Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2006 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực
hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng
Cục Hàng hải Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Phân cấp, xã hội hóa công tác duy tu, bảo dưỡng
kết cấu hạ tầng hàng hải” với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM

1. Mục tiêu của Đề án

1.1. Đổi mới bộ máy tổ chức làm công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải theo định hướng phân cấp rõ ràng; tăng cường quản lý, kiểm tra và giám sát các nhà thầu duy tu, bảo dưỡng công trình, quản lý tới từng địa bàn, công trình.

1.2. Phân cấp và tăng cường quản lý tại các đơn vị cơ sở, cơ quan quản lý cấp trên tập trung thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chính sách pháp luật, chiến lược, quy hoạch và các công việc vĩ mô. Phân cấp cơ quan quản lý nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải nhằm sử dụng hiệu quả, kịp thời, thống nhất nguồn vốn duy tu, bảo trì công trình, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Hàng hải. Đồng thời đổi mới phương thức thực hiện, kiểm tra, giám sát, thanh toán và hợp đồng thực hiện.

1.3. Đề xuất xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về quản lý, xã hội hóa, phân cấp công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải để làm cơ sở lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ chất lượng cao, tạo môi trường bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực này.

1.4. Tăng nguồn lực thực hiện bảo trì công trình hàng hải từ xã hội hóa, giảm sự lệ thuộc vào ngân sách nhà nước; triệt để phân cấp, xã hội hóa công tác duy tu, bảo dưỡng các tuyến luồng hàng hải trên nguyên tắc hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của nhà đầu tư.

1.5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa trong các lĩnh vực quản lý duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

2. Quan điểm xây dựng Đề án

2.1. Quán triệt chủ trương đổi mới toàn diện công tác phân cấp, xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải để nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

2.2. Việc thực hiện phân cấp, xã hội hóa có lộ trình phù hợp để bảo đảm khả năng tài chính và tính ổn định, liên tục trong việc duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải, bảo đảm chất lượng công trình và sử dụng an toàn, thông suốt, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.3. Kế thừa và phát huy những kết quả tích cực đã đạt được, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu, kinh nghiệm của các nước tiên tiến vận dụng vào điều kiện thực tế của Việt Nam phù hợp xu thế hội nhập và phát triển.

2.4. Sử dụng tối đa và hiệu quả lực lượng, cơ sở vật chất và các nguồn lực hiện có nhằm hạn chế tăng thêm biên chế, kinh phí và cơ sở vật chất kỹ thuật.

2.5. Công khai, minh bạch và tăng cường kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, giám sát của cộng đồng đối với công tác phân cấp, xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

2.6. Tách bạch giữa quản lý nhà nước với các công việc duy tu, bảo dưỡng giao tổ chức, cá nhân thực hiện thông qua đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch hoặc hợp đồng thực hiện dự án, thi công công trình.

II. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Phân cấp quản lý, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải

1.1. Nguyên tắc chung:

a) Khuyến khích xã hội hóa thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng bằng nguồn vốn của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa, hạn chế sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Kết cấu hạ tầng hàng hải do Bộ, ngành, địa phương quản lý thì Bộ, ngành, địa phương đó chịu trách nhiệm thực hiện duy tu, bảo dưỡng theo phân cấp về quản lý tài sản và nguồn vốn bảo trì hàng năm phù hợp với quy định của pháp luật.

1.2. Phân cấp công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải do Bộ Giao thông vận tải quản lý:

a) Bộ Giao thông vận tải là cơ quan phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải hàng năm bằng ngân sách nhà nước; phê duyệt kế hoạch xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải; chấp thuận chủ trương lựa chọn nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

b) Cục Hàng hải Việt Nam thống nhất quản lý công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải do Bộ Giao thông vận tải quản lý; thực hiện lập, trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải hàng năm, kế hoạch xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận; tổ chức thực hiện và nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, quản lý chất lượng kết cấu hạ tầng hàng hải trong quá trình duy tu, bảo dưỡng theo quy định.

c) Các cơ quan, tổ chức có liên quan tới quản lý, khai thác, sử dụng, bảo dưỡng, bảo trì, duy tu kết cấu hạ tầng hàng hải như Cảng vụ Hàng hải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải, Công ty Hoa tiêu Hàng hải, Công ty Thông tin điện tử hàng hải, Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải, các nhà đầu tư, tư vấn... có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải theo nhiệm vụ, kế hoạch hoặc hợp đồng cung ứng dịch vụ, hợp đồng thực hiện xã hội hóa nạo vét, duy tu hoặc các hình thức giao thực hiện duy tu, bảo dưỡng phù hợp khác.

2. Thực hiện xã hội hóa quản lý, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải

2.1. Đối với kết cấu hạ tầng cảng biển:

- Các cảng biển được Nhà nước đầu tư xây dựng và giao vốn, tài sản cho doanh nghiệp: tiếp tục thực hiện theo hình thức xã hội hóa; việc duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển thực hiện.

- Các cảng biển do Nhà nước đầu tư xây dựng và cho thuê quản lý khai thác: tiếp tục thực hiện triệt để theo hình thức xã hội hóa; việc duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng do doanh nghiệp thuê kinh doanh khai thác thực hiện theo hợp đồng thuê.

2.2. Đối với kết cấu hạ tầng đê, kè biển và các công trình phụ trợ khác:

Tăng cường việc thực hiện theo hình thức xã hội hóa công tác duy tu, bảo dưỡng đối với đê, kè biển và các công trình phụ trợ khác theo hướng khoán gọn hoặc hợp đồng bảo dưỡng, bảo trì dài hạn hoặc kết hợp với trách nhiệm của tổ chức thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển hoặc các hình thức xã hội hóa phù hợp khác.

2.3. Đối với luồng hàng hải và khu nước, vùng nước thuộc vùng nước cảng biển:

a) Đối với các luồng hàng hải chuyên dùng do doanh nghiệp thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương quản lý: tiếp tục thực hiện theo hình thức xã hội hóa; công tác duy tu, bảo dưỡng do doanh nghiệp quản lý, khai thác thực hiện hoặc thuê một đơn vị có năng lực thực hiện.

b) Đối với công tác nạo vét, duy tu các tuyến luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển do Bộ Giao thông vận tải quản lý:

- Ưu tiên và khuyến khích các nhà đầu tư tham gia xã hội hóa, thực hiện nạo vét, duy tu tất cả các tuyến luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm bù chi phí nạo vét phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước và của nhà đầu tư.

- Trên cơ sở kết quả xã hội hóa nạo vét, duy tu luồng hàng hải Lệ Môn, Cửa Hội - Bến Thủy, Ba Ngòi, Thuận An, Cửa Gianh... và quy định của pháp luật có liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam xây dựng, trình Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục thực hiện nạo vét, duy tu luồng hàng hải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão và khu nước, vùng nước khác trong vùng nước cảng biển kết hợp tận thu sản phẩm bù chi phí nạo vét và quản lý nhà nước về hàng hải

đối với hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

- Cục Hàng hải Việt Nam xây dựng, trình Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải sử dụng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý, bao gồm một số nội dung sau:

+ Miễn giảm thủ tục đối với công tác nạo vét duy tu toàn bộ các tuyến luồng hàng hải như sau:

. Không lập dự án đầu tư xây dựng, chỉ tiến hành lập bản vẽ thiết kế thi công và dự toán công trình;

. Không thực hiện bảo hành công trình;

. Thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu và thực hiện giám sát môi trường trong những lần nạo vét duy tu tiếp theo theo báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu đã được phê duyệt, trừ trường hợp thay đổi vị trí đổ đất.

+ Về lựa chọn nhà thầu thi công:

. Áp dụng phương thức chỉ định thầu rút gọn đối với tuyến luồng hàng hải Định An - Cần Thơ.

. Áp dụng phương thức đấu thầu với giá gói thầu khoán gọn đối với tuyến luồng hàng hải Hải Phòng và tuyến luồng hàng hải Cái Mép - Thị Vải bảo đảm chuẩn tắc thiết kế.

. Các tuyến luồng hàng hải khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu (đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định thầu theo quy định).

- Phương thức thực hiện nạo vét duy tu luồng hàng hải sử dụng ngân sách nhà nước:

+ Trước mắt, tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 119/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 của Bộ Tài chính. Căn cứ dự toán hàng năm được Bộ Giao thông vận tải giao, Cục Hàng hải Việt Nam ký hợp đồng nạo vét duy tu luồng hàng hải với các Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải. Các Tổng công ty thực hiện các thủ tục theo quy định để tiến hành duy tu, nạo vét luồng. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức nghiệm thu, thanh toán và đưa công trình vào sử dụng.

+ Sau khi Chính phủ, Bộ Tài chính ban hành các văn bản thay thế thì thực hiện theo cơ chế mới. Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải thực hiện xây dựng văn bản phân giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác nạo vét, duy tu luồng hàng hải.

c) Khuyến khích kêu gọi đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT, PPP đối với các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng luồng hàng hải theo

quy định của pháp luật. Trong quá trình xem xét hình thức thực hiện cụ thể cần cân nhắc tính toán kỹ nguồn vốn hoàn trả và các điều khoản, cam kết khác trong Hợp đồng thực hiện BOT, BTO, BT, PPP, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu tư cấp bách của Nhà nước và xã hội hóa nguồn vốn của nhà đầu tư.

2.4. Đối với công tác quản lý vận hành hệ thống các đèn biển, luồng hàng hải công cộng thực hiện từ nguồn thu phí bảo đảm an toàn hàng hải:

- Trước mắt, chưa thực hiện xã hội hóa đối với phần kết cấu hạ tầng hàng hải này.

- Tiếp tục thực hiện theo cơ chế hiện nay: Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ quyết định giao kinh phí hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, thực hiện giao kế hoạch cho các Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải tiến hành duy tu, bảo dưỡng và giám sát thực hiện, hết năm kế hoạch sẽ nghiệm thu kết quả thực hiện. Từng bước nghiên cứu cổ phần hóa, sắp xếp hợp lý đơn vị thực hiện theo Đề án phát triển Bảo đảm an toàn hàng hải đã được phê duyệt.

2.5. Đối với kết cấu hạ tầng hệ thống đài thông tin duyên hải:

- Trước mắt, chưa thực hiện xã hội hóa đối với phần kết cấu hạ tầng hàng hải này.

- Tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 81/2010/TT-BTC ngày 31/5/2010 của Bộ Tài chính: Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ quyết định giao kinh phí hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, tiến hành đặt hàng cho Công ty Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam thực hiện duy tu, bảo dưỡng, giám sát thực hiện, hết năm kế hoạch sẽ nghiệm thu kết quả thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2.6. Đối với kết cấu hạ tầng tìm kiếm cứu nạn hàng hải:

- Trước mắt, chưa thực hiện xã hội hóa đối với phần kết cấu hạ tầng hàng hải này.

- Tiếp tục thực hiện theo cơ chế hiện nay: Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện giao dự toán và giám sát việc thực hiện.

2.7. Đối với hệ thống hỗ trợ hành hải (VTS):

- Trước mắt, chưa thực hiện xã hội hóa đối với phần kết cấu hạ tầng hàng hải này.

- Tiếp tục thực hiện theo cơ chế: Cục Hàng hải Việt Nam lập kế hoạch bảo trì trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt. Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ kế hoạch bảo trì đã được phê duyệt và quyết định giao dự toán để tổ chức thực hiện bảo trì và nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo quy định.

3. Nâng cao chất lượng công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải

3.1. Trên cơ sở Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng, Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cụ thể về bảo trì công trình hàng hải để có cơ sở thực hiện duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải thường xuyên, định kỳ, ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, trong đó, tập trung yêu cầu chủ sở hữu phải có quy trình bảo trì và thực hiện bảo trì công trình hàng hải đúng thời gian, mức độ để bảo đảm chất lượng công trình hàng hải.

3.2. Đối với kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng, Cục Hàng hải Việt Nam khẩn trương rà soát, đánh giá chất lượng, yêu cầu bảo trì, kiểm định định kỳ để đề xuất ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện bảo trì theo đúng quy định của pháp luật.

4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải

4.1. Có kế hoạch đào tạo với tầm nhìn dài hạn cho các cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan nhằm nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ trong quản lý và thực hiện công tác duy tu, bảo trì công trình hàng hải.

4.2. Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn trong nước, các hội thảo, hội nghị để nâng cao năng lực, tiếp cận khoa học kỹ thuật, công nghệ mới về quản lý và thực hiện công tác duy tu, bảo trì công trình hàng hải.

4.3. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho các công nhân kỹ thuật trực tiếp thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng công trình hàng hải.

5. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải

5.1. Phân cấp rõ ràng nhiệm vụ thực hiện duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải cho các cơ quan, đơn vị; giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quản lý nguồn vốn thực hiện duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

5.2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước đối với xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

6. Giải pháp thực hiện

6.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách:

- Tăng cường vai trò quản lý, bảo trì của Bộ Giao thông vận tải đối với kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng cũng như kết cấu hạ tầng hàng hải chuyên dùng.

- Ưu tiên tập trung duy tu, bảo dưỡng các kết cấu hạ tầng hàng hải trọng điểm, quan trọng đạt chuẩn tắc thiết kế; đối với kết cấu hạ tầng hàng hải khác thực hiện duy tu, bảo dưỡng bảo đảm chất lượng công trình phù hợp với yêu cầu khai thác.

- Đối với công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải có thể thực hiện xã hội hóa (như công tác nạo vét, duy tu các tuyến luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển theo hình thức kết hợp tận thu sản phẩm bù chi phí nạo vét; duy tu, bảo dưỡng đê biển...), thì ưu tiên và khuyến khích các nhà đầu tư tham gia xã hội hóa theo hình thức phù hợp như khoán gọn, nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm, BOT, BT, BTO, PPP hoặc doanh nghiệp ứng trước kinh phí để thực hiện và được hoàn trả từng phần từ thu phí hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính để bù đắp chi phí hoặc thực hiện đấu thầu rộng rãi.

- Đối với các tuyến luồng hàng hải trọng điểm như luồng Hải Phòng, Sài Gòn, Vũng Tàu - Thị Vải thì công tác nạo vét duy tu luồng cần thí điểm phương thức đấu thầu khoán gọn kinh phí nạo vét bảo đảm chuẩn tắc thiết kế thường xuyên. Theo hình thức này nhà thầu sẽ bảo đảm chuẩn tắc thiết kế của luồng hàng hải cho cả năm với kinh phí khoán gọn cho các doanh nghiệp có năng lực thực hiện, tuyệt đối không điều chỉnh khối lượng và kinh phí thực hiện. Việc triển khai thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

- Thực hiện đặt hàng duy tu, bảo dưỡng đối với kết cấu hạ tầng hàng hải cho các đơn vị đang trực tiếp thực hiện quản lý vận hành.

- Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề án về quản lý, bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải theo Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

- Xây dựng văn bản quy định quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, lực lượng và quy định trách nhiệm cụ thể của chính quyền địa phương, công an, biên phòng cửa khẩu, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

6.2. Nhóm giải pháp về nguồn vốn:

- Thực hiện thí điểm đấu thầu khoán gọn kinh phí, thực hiện việc nạo vét duy tu luồng theo hình thức tận thu để bù kinh phí hoặc đấu thầu thực hiện theo chuẩn tắc thiết kế tùy theo luồng hàng hải hoặc đê, kè biển.

- Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tham gia duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải theo hình thức tận thu hoặc ứng trước kinh phí để thực hiện và được hoàn trả từng phần từ nguồn thu phí hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

6.3. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực:

Tăng cường công tác đào tạo để nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở hạ tầng bảo đảm an toàn

hàng hải; nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành, thiết kế, chế tạo và sản xuất báo hiệu hàng hải.

6.4. Nhóm giải pháp tuyên truyền, phổ biến thực hiện:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung phân cấp, xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải thông qua website của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam.

- Yêu cầu các Báo, Tạp chí chuyên ngành giao thông vận tải, hàng hải tập trung tuyên truyền, phổ biến nội dung phân cấp, xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải và lập các chuyên đề liên quan để trao đổi, thảo luận, góp ý.

6.5. Nhóm các giải pháp khác:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải nhằm hoàn thiện hệ thống pháp lý làm cơ sở tăng cường bảo đảm an toàn hàng hải.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến theo hướng nâng cao chất lượng, bền vững, thân thiện với môi trường, giảm chi tiêu sử dụng nhiên liệu, năng lượng và có chi phí hợp lý đối với công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

7. Nhiệm vụ cần thực hiện

7.1. Tổ chức xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đề án, văn bản quản lý trong phân cấp, xã hội hóa công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

7.2. Rà soát, kiện toàn, đổi mới bộ máy tổ chức làm công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải đáp ứng yêu cầu đề ra. Phân định và tổ chức thực hiện hiệu quả, hợp lý luồng hàng hải và đường thủy nội địa.

7.3. Phân cấp đơn vị thực hiện và cơ quan quản lý nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải nhằm sử dụng hiệu quả, kịp thời, thống nhất nguồn vốn đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành hàng hải.

7.4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực quản lý, điều hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải. Từng bước xây dựng các trung tâm quản lý, khai thác và điều khiển giao thông hàng hải (VTS, AIS...) theo lộ trình; đẩy mạnh việc cơ giới hóa trong công tác kiểm tra, quản lý duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa kết cấu hạ tầng hàng hải.

7.5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải hàng năm, trung hạn và dài hạn đã được phê duyệt.

8. Kinh phí thực hiện Đề án

8.1. Kinh phí thực hiện Đề án theo dự toán duyệt trong Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng đề án, kinh phí nghiên cứu khoa

học, kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, lập kế hoạch bảo trì hàng năm, thanh tra, kiểm tra và các công việc thực hiện Đề án khác khoảng 8,46 tỷ đồng. Kinh phí này chưa bao gồm các dự án và công việc khác liên quan đến đầu tư, xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa và nâng cao năng lực quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

8.2. Nguồn vốn thực hiện Đề án từ các nguồn sau đây:

a) Nguồn thu phí cảng vụ của ngân sách nhà nước tính theo tỷ lệ quy định trên tổng số thu phí cảng vụ phát sinh hàng năm.

b) Nguồn chênh lệch thu, chi phải nộp ngân sách nhà nước phát sinh từ phí hoa tiêu tại các Công ty hoa tiêu hàng hải theo cơ chế tài chính hiện hành áp dụng đối với các Công ty hoa tiêu hàng hải.

c) Tỷ lệ % trên tổng số thu phí bảo đảm hàng hải của ngân sách nhà nước hàng năm.

d) Tỷ lệ % trên tổng số thu phí cầu, bến phát sinh tại các cảng biển được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (các cảng biển chưa áp dụng hình thức cho thuê quản lý khai thác).

đ) Nguồn thu cho thuê kết cấu hạ tầng cảng biển đối với các cảng đã được Nhà nước thực hiện cho thuê khai thác.

e) Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải.

g) Nguồn tài chính của các tổ chức quốc tế và trong nước khác hỗ trợ cho công tác duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng hàng hải của ngành Hàng hải.

h) Các nguồn tài chính khác theo quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư, Cục Hàng hải Việt Nam và tổ chức có liên quan, trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao quán triệt thực hiện quan điểm, mục tiêu và các nội dung quy định tại Quyết định này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, Vụ Kế hoạch - Đầu tư, Ban Quản lý các dự án theo hình thức đối tác công - tư, Vụ Tài chính, Vụ Pháp chế, Vụ Khoa học - công nghệ, Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Quản lý chất lượng và xây dựng công trình giao thông và tổ chức liên quan chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Phụ lục của Quyết định này.

3. Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông chủ trì tham mưu, theo dõi việc triển khai thực hiện Đề án; tổng hợp, báo cáo và đề xuất với lãnh đạo Bộ giải quyết các vướng mắc phát sinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Trung tâm CNTT;
- Website Bộ GTVT;
- Báo GTVT, Tạp chí HHVN;
- Lưu: VT, KCHT (05bản)Trung.

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thắng

Phụ lục 1

Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, đề án cần xây dựng, ban hành
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì xây dựng văn bản	Cơ quan chủ trì trình Bộ trưởng	Tiến độ thực hiện (năm)
1	Nghị định ban hành Quy chế bảo vệ công trình cảng biển và luồng hàng hải	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2014
2	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục phân loại cảng biển	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2013
3	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về bảo trì công trình hàng hải.	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2013
4	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về trình tự, thủ tục thực hiện nạo vét, duy tu luồng hàng hải và khu nước, vùng nước khác trong vùng nước cảng biển kết hợp tận thu sản phẩm bù chi phí nạo vét và quản lý nhà nước về hàng hải đối với hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2013
5	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Mẫu hồ sơ về đấu thầu cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng được đầu tư bằng vốn nhà nước	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2013
6	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về Thông báo hàng hải và báo hiệu hàng hải	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2014
7	Đề án xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng trong lĩnh vực hoa tiêu hàng hải, bảo đảm an toàn hàng hải, thông tin điện tử hàng hải	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2013

8	Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2011/TT-BGTVT ngày 14/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2014
9	Sửa đổi, bổ sung Quy trình số 924-QĐ/KT4 về việc “Thi công và nghiệm thu công tác nạo vét và bồi đắp đất các công trình vận tải sông, biển thực hiện bằng phương pháp cơ giới”	Cục HHVN	Vụ KHCN	2013-2014
10	Đề án xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	2014

Phụ lục 2

Danh mục các văn bản quản lý cần xây dựng, ban hành
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì xây dựng	Cơ quan chủ trì trình Bộ trưởng	Tiến độ thực hiện (năm)
1	Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ban hành Quy trình nghiệm thu, thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải đối với hai Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định tại Thông tư số 119/2010/TT-BTC ngày 10/8/2012 của Bộ Tài chính	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	Xây dựng, ban hành và áp dụng từ năm 2013
3	Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam ban hành tiêu chí đánh giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện xã hội hóa nạo vét, duy tu luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	Xây dựng năm 2013 Áp dụng từ năm 2014
4	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT công bố danh mục luồng hàng hải và khu nước, vùng nước khác trong vùng nước cảng biển kết hợp tận thu sản phẩm bù chi phí nạo vét trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt và tổ chức thực hiện	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	Xây dựng và áp dụng từ năm 2014
6	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT công bố Danh sách các đơn vị tư vấn đủ điều kiện tham gia kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng hàng hải trình Bộ GTVT công bố theo quy định	Cục HHVN	Vụ KCHTGT	Xây dựng năm 2013 và áp dụng từ năm 2014

Phụ lục 3

**Danh mục cầu cảng, bến cảng được đầu tư bằng
ngân sách nhà nước thực hiện cho thuê quản lý, khai thác**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên cầu cảng, bến cảng	Số cầu cảng/chiều dài (m)	Loại cầu cảng, bến cảng	Địa điểm	Ghi chú
1	Cầu cảng số 5, 6,7 Bến cảng Cái Lân	3/680	Con-tai-nơ Tổng hợp	Quảng Ninh	Đang sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho thuê khai thác
2	Bến cảng Cái Mép và Bến cảng Thị Vải	4/1.200	Con-tai-nơ Tổng hợp	Vũng Tàu	Chuẩn bị cho thuê khai thác
3	An Thới (01 cầu cảng 3.000DWT, 02 bến phao 30.000DWT)	1/100m	Tổng hợp	Kiên Giang	Chuẩn bị cho thuê khai thác
4	Cầu cảng 4, 5 Bến cảng Chùa Vẽ	2	Con-tai-nơ	Hải Phòng	Chuẩn bị cho thuê khai thác
5	Lạch Huyện	2/750	Con-tai-nơ	Hải Phòng	Đang đầu tư xây dựng

Phụ lục 4

Danh mục các tuyến luồng hàng hải do Cục Hàng hải Việt Nam quản lý
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	TUYẾN LUỒNG	THÔNG SỐ CƠ BẢN	ĐỊA ĐIỂM
1	Luồng Vạn Gia	B=120m; H=-5,7m	Quảng Ninh
2	Luồng Cửa Đồi	B=80m; H=-1,7m	Quảng Ninh
3	Luồng Sông Chanh	B=80m; H=-1,7m	Quảng Ninh
4	Luồng Hòn Gai - Cái Lân	B=130m; H=-10,0m; M=10	Quảng Ninh
5	Luồng vào cảng Hải Phòng		Hải Phòng
	Lạch Huyện	B=100m; H=-7,2m; M=15	
	Kênh Hà Nam	B=100m; H=-7,0m; M=15	
	Bạch Đằng	B=100m; H=-7,0m; M=15	
	Sông Cấm	B=80m; H=-5,5m; M=10	
	Kênh Cái Tráp	B=40m; H=-2,0m	
6	Luồng Phà Rừng		Hải Phòng
	Đình Vũ - Bến nổi xi măng	B=80m; H=-4,2m; M=10	
	Bến nổi XM - Sông Giá	B=80m; H=-1,6m; M=10	
	Sông Giá	B=80m; H=-1,6m; M=7	
7	Luồng Hải Thịnh	B=60m; H=-1,0m; M=5	Nam Định
8	Luồng Diêm Điền	B=45m; H=-0,1m; M=5	Thái Bình
9	Luồng Lệ Môn	B=80m; H=-5,5m; M=7&10	Thanh Hóa
10	Luồng Nghi Sơn	B=85m; H=-8,5m; M=10	Thanh Hóa
11	Luồng vào cảng Cửa Lò	B=80m; H=-5,5m; M=7&10	Nghệ An
12	Luồng vào cảng Vũng Áng	B=150m; H=-9,7m; M=7&10	Hà Tĩnh
13	Luồng vào cảng Cửa Hội	B=60m; H=-2,5m; M=15	Hà Tĩnh
14	Luồng Hòn La	B=100m; H=-8.2m	Quảng Bình

15	Luồng Cửa Gianh	B=60m; H=-3,3m; M=15	Quảng Bình
16	Luồng vào cảng Cửa Việt	B=60m; H=-3,5m; M=15	Quảng Trị
17	Luồng vào cảng Thuận An	B=60m; H=-4,0m; M=15	TT Huế
18	Luồng vào cảng Chân Mây	B=150m; H=-12,0m; M=10	TT Huế
19	Luồng vào cảng Đà Nẵng		Đà Nẵng
	Vũng quay Tiên Sa	B=110m; H=-11,0m; M=10	
	Luồng Sông Hàn		
	Đoạn luồng cầu 1 – cầu 6	B=60m; H=-5,7m; M=10&8	
	Đoạn luồng 234	B=44m; H=-3,7m; M=10	
20	Luồng vào cảng Kỳ Hà	B=80m; H=-6,5m; M=10&7	Quảng Nam
21	Luồng vào cảng Sa Kỳ	B=50m; H=-3,5m; M=10&7	Quảng Ngãi
22	Luồng vào Dung Quất	B=300m; H=-12,0m; M=10	Quảng Ngãi
23	Luồng vào cảng Quy Nhơn	B=110m; H=-10,5m; M=10	Bình Định
24	Luồng Vũng Rô	B=300&200m; H=-13,5m&-10,0m	Phú Yên
25	Luồng vào cảng N. Trang	B=200m; H=-10,5m; M=10	Khánh Hòa
26	Luồng Đàm Môn	B=200m; H=-16,0m	Khánh Hòa
27	Luồng vào cảng Ba Ngòi	H=-10,2m; M=10	Khánh Hòa
28	Luồng Sài Gòn – Vũng Tàu	B=150m; H=-8,5m; M=5	TPHCM-V.Tàu
29	Luồng Sông Dừa	B=60m; H=-7m	TPHCM-V.Tàu
30	Luồng Đồng Nai	B=150m; H=-8,5m	TPHCM-Đồng Nai
31	Luồng Rạch Bà	B=100m; H=-7,2m	BRVT
32	Luồng Soài Rạp – Hiệp Phước		TPHCM-V.Tàu
	+ Đoạn Soài Rạp	B=200m; H=-9,5m	
	+ Đoạn Hiệp Phước	B=150m; H=-9,5m	
33	Luồng Sông Dinh		TPHCM-V.Tàu
	P2-P8+650	B=150m; H=-7,0m; M=5	
	Cảng Hải quân - Vinaoffshore+200	B=100m; H=-5,8m; M=5	
	Cảng Vinaoffshore - P20	B=100m; H=-4,7m; M=5	

34	Luồng Vũng Tàu - Thị Vải		BRVT
	+ Đoạn ngoài	B= 310m; H= -14,0m	
	+ Đoạn trong	B= 90m; H= -10,0m	
35	Luồng Sông Tiền	B=80-150m; H=-4,8m	Tiền Giang
36	Luồng Định An - Cần Thơ	B=100m; H=-3,2m; M=20	Trà Vinh
37	Luồng Côn Sơn	H=-2m&-7,0m	BR-VT
38	Luồng Hà Tiên	B= 80m; H=-7,8m	Kiên Giang
39	Luồng Năm Căn	B= 80m; H=-6,0m	Cà Mau
40	Luồng Bến Đầm	B= 200m; H=-9,0m	Vũng Tàu
41	Luồng An Thới	B= 80 m; H=- 6,7m	Kiên Giang

Ghi chú:

- Xã hội hóa thực hiện theo thứ tự ưu tiên: nạo vét kết hợp tận thu không sử dụng ngân sách nhà nước hoặc sử dụng một phần ngân sách nhà nước hoặc BOT, BTO, BT hoặc các hình thức phù hợp khác.
- Khuyến khích xã hội hóa nạo vét, duy tu kết hợp tận thu sản phẩm đối với vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão và khu nước, vùng nước khác trong vùng nước cảng biển kết hợp tận thu sản phẩm bù chi phí nạo vét thực hiện như xã hội hóa nạo vét, duy tu luồng hàng hải công cộng.

Phụ lục 5

Danh mục đèn biển và đăng tiêu do Cục Hàng hải Việt Nam quản lý

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên đèn biển, đăng tiêu	Cấp đèn	Diện tích đất	Diện tích đã xây dựng	Nhà làm việc	Tháp đèn
1	Đèn biển Vĩnh Thực	I	1.500	191,40	80,50	BTCT cao 18.0m
2	Đèn biển Đảo Trần	I	540	141,50	80,50	BTCT cao 17.7m
3	Đèn biển Cô Tô	I	540	97,00	80,00	BTCT cao 16.0m
4	Đèn biển Hòn Bài	II	100	16,00		Composite cao 3.0m
5	Đèn biển Hạ Mai	I	4.027	81,00	57,00	BTCT cao 11.3m
6	Đèn biển Hòn Dấu	I	46.000	1.531,30	538,30	BTCT cao 22.7m
7	Đèn biển Long Châu	I	3.000	370,00	221,00	Xây đá cao 30.0m
8	Đèn biển Diêm Điền	III	2.780	108,00	90,00	BTCT cao 22.5m
9	Đèn biển Ba Lạt	II	4.000	138,40	134,40	BTCT cao 34.0m
10	Đèn biển Quất Lâm	II	2.400	313,00	164,00	BTCT cao 25.0m
11	Đèn biển Bạch Long Vĩ	I	1.810	178,70	135,00	BTCT cao 23.5m
12	Đèn biển Lạch Giang	III	230	67,00	43,00	Composite cao 17.3m
13	Đèn biển Lạch Trào	II	3.320	125,00	78,00	BTCT cao 22.3m
14	Đèn biển Hòn Mê	I	1.500	293,00	200,00	BTCT cao 18.5m
15	Đèn biển Biển Sơn	II	872	139,00	73,00	BTCT cao 11.4m
16	Đèn biển Hòn Mát	I	700	97,00	70,00	BTCT cao 12.4m
17	Đèn biển Cửa Hội	III	25	6,00		Thép cao 18.0m
18	Đèn biển Cửa Sốt	II	1.900	164,00	150,00	BTCT cao 13.2m
19	Đèn biển Cửa Nhượng	II	10.000	136,00	115,00	BTCT cao 15.0m
20	Đèn biển Mũi Ròn	I	15.827	95,00	75,00	BTCT cao 15.7m
21	Đèn biển Cửa Gianh	II	5.096	114,00	69,00	BTCT cao 20.5m
22	Đèn biển Nhật Lệ	II	2.950	123,00	92,00	BTCT cao 20.0m
23	Đèn biển Cồn Cỏ	I	896	186,00	186,00	BTCT cao 24.2m
24	Đèn biển Mũi Lay	II	1.457	231,00	178,00	BTCT cao 12.5m
25	Đèn biển Cửa Việt	III	2.000	143,00	119,00	BTCT cao 22.0m
26	Đèn biển Thuận An	II	1.925	205,50	167,00	Thép cao 33.6m
27	Đèn biển Chân Mây	III	1.200	63,50	48,00	Composite cao 14.4m
28	Đèn biển Sơn Chà	III	2.025	900,00	117,00	BTCT cao 15.6m
29	Đèn biển Tiên Sa	I	90.000	257,00	210,00	Xây gạch cao 9.0m
30	Đèn biển Quán Tượng	III	6.223	209,50	157,00	Xây gạch cao 5.5m
31	Đèn biển Tân Hiệp	III	800	62,50	48,00	Thép cao 10.7m
32	Đèn biển Cù Lao Chàm	I	1.200	87,00	61,00	BTCT cao 12.5m
33	Đèn biển Cửa Đại	II	600	55,20	48,00	Thép cao 22.7m
34	Đèn biển An Hòa	II	900	89,70	50,00	BTCT cao 19.0m
35	Đèn biển Vạn Ca	III	1.200	69,50	54,00	Composite cao 14.4m

36	Đền biển Lý Sơn	I	8.704	416,00	390,00	BTCT cao 45.0m
37	Đền biển Báo cảng Lý Sơn	III	25	6,00		Thép cao 13.0m
38	Đền biển Bãi cạn Lý Sơn	III	25	6,00		BTCT cao 10.2m
39	Đền biển Ba Làng An	II	1.345	91,50	61,00	BTCT cao 8.0m
40	Đền biển Sa Kỳ	III	25	6,00		BTCT cao 13.5m
41	Đền biển Sa Huỳnh	II	600	131,00	112,00	BTCT cao 10.4m
42	Đền biển Cồn Hoa	ĐT	25	6,00		BTCT cao 10m
43	Tiêu Đảo Trần	ĐT	25	6,00		Composite cao 10m
44	Đền biển Hòn Nước	II	1.688	116,00	37,41	Tháp tròn, ĐK 3,3m
45	Đền biển Phước Mai	II	5.309	128,00		Tháp tròn, ĐK 3,2m
46	Đền biển Cù Lao Xanh	I	5.095	341,70		Tháp tròn, ĐK 3,6m
47	Đền biển Gành Đèn	II	1.000	52,40		Tháp lục giác, cạnh 2,6m
48	Đền biển Đà Rằng	III	600	92,20		Tháp nằm trên sàn nhà
49	Đền biển Đại Lãnh	I	1.739	273,00	100,00	Tháp tròn, ĐK 5m
50	Đền biển Hòn Nưa	III	675	52,40		Tháp tròn, ĐK 2,6m
51	Đền biển Hòn Đỏ	II	239	37,40	109,20	Tháp tròn, ĐK 2,5m
52	Đền biển Hòn Lớn	I	1.361	357,70		Tháp tròn, ĐK 4,65m
53	Đền biển Ba Ngòi	II	2.746	52,36	44,00	Tháp tròn, ĐK 3,4m
54	Đền biển Hòn Chút	III	1.200	121,60		Tháp nằm trên sàn nhà
55	Đền biển Mũi Dinh	I	3.242	311,30		Tháp vuông, cạnh 6m
56	Đền biển Phan Rí	III	193	40,96		Tháp nằm trên sàn nhà
57	Đền biển Phan Thiết	III	600	83,20		Tháp tròn, ĐK 2,4m
58	Đền biển Kê Gà	II	5.500	368,00		Tháp tròn, ĐK 8m
59	Đền biển Phú Quý	I	580	131,00		Tháp nằm trên sàn nhà
60	Đền biển Hòn Hải	I	3.200	167,70	9,00	Tháp lục giác, cạnh 2,6m
61	Đền biển Mũi Chút	III		136,00	36,00	Thuê nhà đặt đèn
62	Đền biển Triều Dương	III		10,00		Bãi đất ngầm ngoài biển
63	Đền biển Vũng Tàu	I	35.928	590,19		Đền xây bằng đá, tháp tròn ĐK 4m. Phần DT mở rộng 29.230m2 đã có TTĐĐ
64	Đền biển Ba Kiềm	II	720	70,00		Tháp tròn, ĐK 3,5m
65	Đền biển Ba Động	II	2.195	128,60		Tháp tròn, ĐK 4,74m
66	Đền biển Cao Thắng	II	1.614	109,20		DT đất không rõ
67	Đền biển Bẫy Cạnh	I		72,40		DT đất không rõ
68	Đền Đá Trắng	III		16,00		DT đất không rõ
69	Đền biển Cửa Tiểu	III		16,00		Ngoài biển Không sử dụng được
70	Đền biển Aval	III				Ngoài biển
71	Đền hướng		3.764			Chưa XD
72	Đền biển Ông Đốc	III	3.000	123,84		
73	Đền biển Dương Đông		900	58,32		Nằm trên biển, ĐK 0,6m

74	Đền biển Bồ Đề	II	1.200	74,25		
75	Đền biển Hòn Khoai	I	1.800	260,68		Tháp vuông, cạnh 4m
76	Đền biển Hòn Chuối	I	314	106,92		Đặt trên mái, tháp tròn, ĐK 3,8m
77	Đền biển Núi Nai		6.105	155,52		Tháp tròn, ĐK 3,4m
78	Đền biển Rạch Giá	III	588	143,52		
79	Đền biển Hòn Chông	II	1.062	143,52		Tháp tròn, ĐK 2m
80	Đền biển Thổ Chu	I	550	111,10		Tháp tròn, ĐK 4m
81	Đền biển Nam Du	I	220	143,52		Tháp vuông, cạnh 3,3m
82	Đền biển An Thới	II	5.000	49,50		Đặt trên mái, tháp tròn, ĐK 2m
83	Đền biển Hồ Tàu	III	336	45,92		Tháp vuông, cạnh 3,3m
84	Tiêu Hòn Khô	II				Tháp vuông 3x3m
85	Tiêu báo cửa Dương Đông	II				Tháp tròn ĐK 1,5m
86	Đền biển Song Tử Tây	I	1.496	188,40		Tháp đền kiêm nhà đền
87	Đền biển Đá Tây	II	113	80,50		Tháp đền kiêm nhà đền
88	Đền biển Đá Lát	II	77	32,14		Tháp đền kiêm nhà đền
89	Đền biển An Bang	II	95	79,00		Tháp đền kiêm nhà đền
90	Đền biển Tiên Nữ	II	368	66,63		Tháp đền kiêm nhà đền
91	Đền biển Trường Sa Lớn	II	400	285,00		Tháp đền kiêm nhà đền
92	Đền biển Sơn Ca	II				Tháp đền kiêm nhà đền
93	Đền biển Sinh Tồn	II				Tháp đền kiêm nhà đền
94	Đền biển Nam Yết	II				Tháp đền kiêm nhà đền
95	Đền biển Huyện Trân	III				Đặt trên nhà giàn của Hải quân
96	Đền biển Quế Đường	III				Đặt trên nhà giàn của Hải quân
97	Đền biển Phúc Tân	III				Đặt trên nhà giàn của Hải quân
98	Đền biển Ba Kè	III				Đặt trên nhà giàn của Hải quân

Phụ lục 6

Danh mục Đài thông tin duyên hải Việt Nam *(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

STT	TÊN ĐÀI	ĐỊA CHỈ	TỔNG DIỆN TÍCH (m ²)	HIỆN TRẠNG			ĐÀI LOẠI	GHI CHÚ
				DIỆN TÍCH XÂY DỰN G	DIỆN TÍCH SÀN	SỐ LƯỢNG NHÀ		
1	Trụ sở Công ty	Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Hải Phòng	1.094,00	439,1 7	1.319,61	5		Thuê nhà của nhà nước
2	Đài LES	P. Hải Thành, Q. Kiến Thụy - HP	20.190,00	633,0 0	1.078,00	4	I	
3	Đài phát đài HP	P. Đông Hải 1, Q. Hải An- HP	14.233,10	533,4 0	808,40	5		
4	Đài Móng Cái	Số 4,5 Hữu nghị, TX Móng Cái QN	86,67	86,67	276,21	1	III	Đất Cảng Vụ Quảng Ninh
5	Đài Cửa Ông	P. Cửa Ông TX Cẩm phả-QN	220,00	221,4	286,00	2	III	Đất Cảng Vụ Quảng Ninh
6	Đài Hòn Gai	Số 10 Lê Thánh Tông - TP Hạ Long	-	-	53,20		III	Mượn phòng Cảng Vụ QN
7	Đài Thanh Hoá	X. Hải Yến-Tỉnh Gia-Thanh Hoá	4.984,00	243,0 0	463,00	3	III	
8	Đài Bến Thủy	P. Thu Thủy, TX Cửa Lò-Nghệ An	505,2	186,1 6	490,82	2	III	
9	Đài Huế	Cảng Cá Thuận An - TT Huế	43,0	-	43,0	0	III	Mượn 02 phòng Cảng cá TT Huế
10	Đài Đà Nẵng	* 261 Nguyễn Văn Linh, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng	790,59	224,8 2	638,52	2	II	
		* Tô 15 P. Hoà Khanh Nam, Liên Chiểu-ĐN	19.966,80	258,6 0	393,00	2		
		* Đèo Hải Vân, P. Hoà Hiệp, Liên Chiểu-ĐN	572,00	88,66	61,92	1		
11	Đài Phú Yên	Phòng 7, Thị xã Tuy Hoà -Phú Yên	1.840,00	198,9 3	366,72	2	III	
12	Đài Nha Trang	* 40/1 Trần Phú, P. Vĩnh Nguyên, T.P. Nha Trang	1.305,00	318,3 3	663,55	3	II	
		* 26B Vườn Dươn P. Phước Tân NT-KH	52,8	52,8	52,8	1		
		* Đồng Muối, P. Phước Hải- NT-KH	17.555,00	195,5 5	333,73	3		
		* Mỹ Lương, X Ninh Thủy- Ninh Hoà-KH	5.342,50	246,8	246,8	2		
		* Phú Sơn, P. Cam Phú, TX Cam Ranh- NT-KH	3.200,00	140,9 7	281,92	1		
13	Đài Phan Rang	X. Mỹ Hải TX Phan Rang-Tháp Tràm-NT	1.026,00	200,1 6	339,51	2	III	

14	Đài Phan Thiết	P.Hưng Long,Phan thiết -Bình Thuận	1.935,00	238,3 9	392,33	3	III	
15	Đài Vũng Tàu	* 259A Đồi ngọc Tước,Lê Hồng Phong, P 8 - TP Vũng Tàu	3.000,00	260,0 8	637,66	3	II	Đài thu
		* Cầu Cháy,P. 11-TP Vũng Tàu	29.990,5	219,1	378,49	3		
		* Núi Lớn P.5- TP Vũng Tàu	900,00	55,19	55,19	1		
16	Đài Quy Nhơn	Số 1 Phan chu Trinh- Quy Nhơn	18,72		18,72	1	III	Mượn 01 phòng CV Quy Nhơn
17	Chi Nhánh Cty	432-436 Nguyễn tất Thành-Q 4- HCM	310,00	246,2 5	1.483,16	1		
18	Đài Hồ Chí Minh	* 12C Nguyễn thị Minh Khai Q1- HCM			86,00		I	Phòng làm việc
		* 270 Lý thường Kiệt- Q10 -HCM			123,00			Phòng làm việc
		* P. Phú Mỹ - Nhà Bè - HCM	20.232,00	222,7 8	388,19	3		
19	Đài Kiên Giang	546 Ngô Quyền-Vĩnh Lạc- Rạch Giá- KG	162,18	112,0 6	314,56	1	III	Đất mượn CV Kiên Giang
20	Đài Cần Thơ	14/11 Lê Hồng Phong -TP Cần Thơ	195,7				III	Chưa xây dựng
21	Đài Cà Mau	Khóm 5 Phường1 -TP Cà Mau	1.103,00	123,5	247,00	1	III	
22	Trung tâm xử lý thông tin của Công ty Thông tin điện tử HHVN	Số 8, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Mai Dịch, Hà Nội						Đặt nhờ trụ sở Cục HHVN

Phụ lục 7
Danh mục công trình đê, kè thực hiện xã hội hóa duy tu, bảo dưỡng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-BGTVT
ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên KCHT	Chiều dài (m)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đê chắn sóng Tiên Sa	450	Đà Nẵng	Đang khai thác
2	Đê Bắc luồng Cửa Việt	950	Quảng Trị	Đang xây dựng
3	Đê Nam luồng Cửa Việt	980	Quảng Trị	Đang xây dựng
4	Đê chắn sóng Lạch Huyện	3.230	Hải Phòng	Đang xây dựng
5	Đê chắn cát Lạch Huyện	7.600	Hải Phòng	Đang xây dựng
6	Đê chắn sóng cảng Vũng Áng	260	Hà Tĩnh	Đang khai thác
7	Đê chắn sóng bến cảng Sơn Dương Formosa	13.790	Hà Tĩnh	Đang xây dựng
8	Đê chắn sóng/cát cảng Nghi Sơn	1.400	Thanh Hóa	Đang xây dựng
9	Đê chắn sóng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.583	Quảng Ngãi	Đang khai thác
10	Đê chắn sóng Bến cảng TTDL Vĩnh Tân	2.964	Bình Thuận	Đang xây dựng
11	Đê chắn sóng phía Nam của dự án Luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu	1500	Trà Vinh	Đang chuẩn bị xây dựng
12	Kè bảo vệ bờ của dự án Luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu	27.600	Trà Vinh	Đang chuẩn bị xây dựng
13	Các đê, kè thuộc kết cấu hạ tầng hàng hải khác			

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện xã hội hóa tổ chức, cá nhân thực hiện duy tu, bảo dưỡng theo hướng khoán gọn hoặc hợp đồng bảo dưỡng, bảo trì dài hạn hoặc kết hợp với trách nhiệm của tổ chức thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển hoặc các hình thức xã hội hóa phù hợp khác.